**Đề cương luật quản lý thuế**

Trước yêu cầu hiện đại công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên của Đảng và Nhà nước, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần bình đẳng công bằng xã hội, phù hợp với nền kinh tế thị trường và chủ động hội nhập quốc tế, tại Kỳ họp thứ 10 (Khoá XI), Quốc hội đã thông qua Luật quản lý thuế.

Ấn định thuế đối với người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế / Dịch vụ tư vấn thuế - Kế toán cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp

 Đây là lần đầu tiên hoạt động quản lý thuế được quy định thống nhất trong một Luật, tạo tiền đề pháp lý cao trong việc thực hiện chiến lược cải cách và hiện đại hoá hệ thống thuế đã được Bộ Chính trị phê duyệt.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

Thứ nhất, xuất phát từ yêu cầu đề cao vai trò của tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế và thống nhất các quy định về quản lý thuế.

Quản lý thuế là công việc liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Đặc biệt, từ năm 2004, khi thực hiện cơ chế người nộp thuế tự tính, tự khai, tự nộp thuế, vai trò của người nộp thuế đã được đề cao hơn. Theo đó, người nộp thuế tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của mình, cơ quan quản lý thuế tập trung vào thực hiện các chức năng tuyên truyền, hỗ trợ kiểm tra, giám sát người nộp thuế. Trong khi đó, nội dung quản lý thuế lại được quy định rải rác ở nhiều luật thuế nên đã gây khó khăn cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế trong việc tuân thủ các quy định về quản lý thuế. Việc ban hành Luật quản lý thuế áp dụng chung cho các loại thuế sẽ khắc phục được tình trạng trên và không phải sửa đổi nhiều luật thuế. Từ đó sẽ tách bạch được nội dung quy định về quản lý thuế ra khỏi các luật thuế hiện hành. Các luật thuế sau này tập trung vào các nội dung quy định về chính sách thuế.

Thứ hai, nâng cao tính pháp lý của các quy định quản lý thuế bảo đảm thực thi hiệu quả các luật thuế, pháp lệnh thuế.

Qua tổng kết đánh giá công tác quản lý thuế trong 15 năm qua, hầu hết các quy định về quản lý thuế trong các luật thuế hiện hành chỉ quy định chung, mang tính nguyên tắc. Các quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế; các thủ tục hành chính về thuế; thời gian giải quyết các công việc về thuế đều được quy định tại các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, nên tính pháp lý không cao. Do đó, cần thiết phải luật hoá các quy định nêu trên nhằm nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế.

Thứ ba, khắc phục các hạn chế của công tác quản lý thuế và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện nay, tình trạng thất thu thuế, nợ đọng thuế còn diễn ra ở nhiều sắc thuế, nhiều địa phương. Ngoài các nguyên nhân về nhận thức của người nộp thuế, còn có nguyên nhân là chưa có quy định cụ thể về các công cụ giám sát, các chế tài xử phạt vi phạm pháp luật về thuế; phương pháp quản lý thuế còn lạc hậu so với các nước trong khu vực. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng Luật quản lý thuế phù hợp với thông lệ quốc tế. Đó là người nộp thuế tự tính, tự khai, tự nộp thuế; cơ quan thuế thực hiện các chức năng quản lý thuế mà trong đó chủ yếu là cung cấp các dịch vụ công (tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế), giám sát tuân thủ pháp luật thuế thông qua việc kiểm tra, thanh tra, điều tra thuế và cưỡng chế thi hành pháp luật thuế.

**II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG LUẬT**

Luật Quản lý thuế được xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế nộp đúng, đủ kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước và cơ quan quản lý thuế thu đúng, thu đủ tiền thuế; quy định rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý thuế. Đồng thời Luật được ban hành nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện, tăng cường vai trò kiểm tra giám sát của Nhà nước, cộng đồng xã hội trong việc thực hiện quản lý thuế.

Luật được xây dựng dựa trên các nguyên tắc, quan điểm chỉ đạo như sau:

- Kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý thuế để quy định thống nhất trong luật quản lý thuế chung, phù hợp với mục tiêu, yêu cầu cải cách quản lý thuế trong những năm tới.

- Tiếp cận với những kinh nghiệm quản lý thuế của các nước tiên tiến, áp dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Tạo hành lang pháp lý cho đổi mới phương thức quản lý thuế từ cơ chế chuyên quản, người nộp thuế thụ động trong thực hiện nghĩa vụ thuế sang cơ chế người nộp thuế chủ động trong việc xác định đúng số thuế phải nộp, thực hiện nộp thuế đúng thời hạn cũng như xác định các ưu đãi thuế, quyền lợi về thuế của mình. Cơ quan quản lý thuế tập trung vào thực hiện tuyền truyền, phổ biến hướng dẫn pháp luật thuế, kiểm tra, thanh tra bảo đảm tuân thủ pháp luật thuế.

- Ngoài ra, Luật Quản lý thuế còn phải đảm bảo tính thống nhất với các Luật khác có liên quan như Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật Hải quan, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính...

**III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

1. Luật Quản lý thuế gồm 14 chương, 120 điều được bố cục như sau:

Chương I: Những quy định chung.

Chương này có 20 Điều (từ Điều1 đến Điều 20) quy định những vấn đề chung nhất mang tính nguyên tắc về quản lý thuế, bao gồm: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nội dung quản lý thuế; nguyên tắc quản lý thuế; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; trách nhiệm và quyền của cơ quan quản lý thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan; hợp tác quốc tế về quản lý thuế; xây dựng lực lượng quản lý thuế; hiện đại hoá công tác quản lý thuế; tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục thuế.

Chương II: Đăng ký thuế

Chương này gồm 10 Điều (từ Điều 21 đến Điều 29) quy định cụ thể về đối tượng phải đăng ký thuế; thời hạn đăng ký thuế; hồ sơ đăng ký thuế; địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế; tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế; cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế; thay đổi thông tin đăng ký thuế; sử dụng mã số của người nộp thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Chương III: Khai thuế, tính thuế

Chương này gồm 6 Điều (từ Điều 30 đến Điều 35) quy định nguyên tắc khai thuế và tính thuế, hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khai bổ sung hồ sơ khai thuế, tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

Chương IV: Ấn định thuế

Chương này gồm 5 Điều (từ Điều 36 đến Điều 41) quy định nguyên tắc ấn định thuế, các trường hợp phải ấn định thuế: Ấn định thuế đối với người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai nhưng vi phạm về thuế; Ấn định thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế; Ấn định thuế đối với hàng hoá, xuất nhập khẩu; quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế, trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số thuế ấn định.

Chương V: Nộp thuế

Chương này gồm 11 điều (từ Điều 42 đến Điều 52) quy định thời hạn nộp thuế; đồng tiền nộp thuế; địa điểm và hình thức nộp thuế; thứ tự thanh toán tiền thuế; xác định ngày nộp thuế; xử lý số tiền thuế nộp thừa; nộp thuế trong thời gian khiếu nại, khởi kiện; gia hạn nộp thuế; thẩm quyền gia hạn nộp thuế; hồ sơ gia hạn nộp thuế; tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế.

Chương VI: Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Chương này gồm 4 Điều (từ Điều 53 đến Điều 56) quy định về xác định hoàn thành nghĩa vụ thuế khi xuất cảnh; giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; tổ chức lại doanh nghiệp; hoàn thành nghĩa vụ thuế của cá nhân là người đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc người được coi là mất tích theo quy định của pháp luật dân sự.

Chương VII: Thủ tục hoàn thuế

Chương này gồm 4 Điều (từ Điều 57 đến Điều 60) quy định các trường hợp thuộc diện hoàn thuế; hồ sơ hoàn thuế; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Chương VIII: Thủ tục miễn thuế, giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

Chương này gồm 8 Điều (từ Điều 61 đến Điều 68) chia làm 2 Mục: Mục I Thủ tục miễn, giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt với 4 Điều, quy định các trường hợp được miễn thuế, giảm thuế; hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế; thời hạn cơ quan thuế giải quyết miễn, giảm thuế; Mục II Xoá nợ tiền thuế, tiền phạt với 4 điều quy định các trường hợp được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt; hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt; thẩm quyền xoá nợ tiền thuế, tiền phạt; trách nhiệm trong tiếp nhận và giải quyết hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt.

Chương IX: Thông tin về người nộp thuế

Chương này gồm 6 Điều (từ Điều 69 đến Điều 74) quy định hệ thống thông tin về người nộp thuế; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin; bảo mật thông tin của người nộp thuế; công khai thông tin vi phạm pháp luật về thuế.

Chương X: Kiểm tra thuế, thanh tra thuế

Chương này gồm 17 Điều (từ Điều 75 đến Điều 91), được chia thành 4 mục. Mục I gồm 2 Điều quy định chung về kiểm tra, thanh tra thuế; Mục II gồm 4 Điều, quy định cụ thể về Kiểm tra thuế; Mục III gồm 7 Điều quy định cụ thể về Thanh tra thuế; Mục IV gồm 4 Điều quy định về biện pháp áp dụng trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế.

Chương XI: Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Chương này gồm 11 Điều (từ Điều 92 đến Điều 102) quy định các trường hợp bị cưỡng chế thuế, thi hành quyết định hành chính thuế; biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; thẩm quyền quyết định, nội dung quyết định và nơi gửi, thời hạn gửi quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; các biện pháp cưỡng chế thuế cụ thể.

Chương XII: Xử lý vi phạm pháp luật về thuế

Chương này gồm 13 Điều (từ Điều 103 đến Điều 115) quy định các hành vi vi phạm pháp luật về thuế; nguyên tắc, thủ tục xử phạt vi phạm pháp luật về thuế; thẩm quyền xử phạt, thời hiệu, các trường hợp miễn xử phạt, các xử lý vi phạm đối với cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng người bảo lãnh nộp tiền thuế và tổ chức cá nhân có liên quan.

Chương XIII: Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

Chương này có 3 Điều (từ Điều 116 đến Điều 118) quy định người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện quyết định của cơ quan quản lý thuế, hành vi của công chức thuế, công chức hải quan trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình và quy định trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế. Trong đó thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo đã bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về giải quyết các vụ án hành chính.

 Chương XIV: Điều khoản thi hành

Chương này có 2 Điều (Điều 119 và Điều 120) quy định hiệu lực thi hành Luật là từ ngày 01 tháng 07 năm 2007 và trách nhiệm quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của Chính phủ.

2. Một số nội dung cơ bản của Luật quản lý thuế

2.1. Về phạm vi điều chỉnh:

Điều 1 Luật quản lý thuế quy định phạm vi điều chỉnh “quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật”. Như vậy, Luật quản lý thuế có phạm vi điều chỉnh rất toàn diện, áp dụng đối với tất cả các khâu trong quá trình thực hiện các nghĩa vụ quy định đối với các sắc thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế, cơ quan hải quan quản lý.

2.2. Về đối tượng điều chỉnh:

Luật quản lý thuế điều chỉnh tất cả các chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm trong công tác quản lý thuế: bao gồm (i) người nộp thuế là: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (gọi chung là thuế) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật; Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế và làm các thủ tục về thuế thay người nộp thuế; (ii) cơ quan quản lý thuế gồm cơ quan thuế, cơ quan hải quan; (iii) công chức quản lý thuế gồm công chức thuế, công chức hải quan; (vi) Cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật thuế.

2.3. Về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế:

Luật quản lý thuế quy định đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế để giúp người nộp thuế hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế của mình. Tại Điều 6 có quy định về quyền của người nộp thuế. Các quyền này đảm bảo môi trường thuận lợi và tin cậy cho người nộp thuế trong khi làm nghĩa vụ của mình. Theo đó, người nộp thuế có quyền được yêu cầu cơ quan quản lý thuế (bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan) hướng dẫn thực hiện các pháp luật thuế, cung cấp thông tin tài liệu về thuế, giải thích việc tính thuế, ấn định thuế; quyền được hưởng các ưu đãi về thuế; được hoàn thuế; được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; quyền khiếu nại, khởi kiện, tố cáo các hành vi làm trái pháp luật của công chức thuế, công chức hải quan và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trong đó, có một số quyền được quy định nhằm thực hiện tốt cơ chế tự khai, tự nộp thuế như:

(i) Được cơ quan thuế hướng dẫn thực hiện pháp luật thuế; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế;

(ii) Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giám định chất lượng, số lượng, chủng loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

(iii) Được giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật;

(iv) Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế để thay mặt mình làm các thủ tục về thuế.

Song song với quyền, các nghĩa vụ của người nộp thuế cũng được quy định đầy đủ trong Luật quản lý thuế (được quy định tại Điều 7 của Luật). Trong đó, nghĩa vụ cơ bản và trước nhất của người nộp thuế là phải đăng ký thuế, khai thuế trung thực, chính xác và nộp thuế đầy đủ, đúng hạn. Các nghĩa vụ khác liên quan đến việc chấp hành các quy định, chế độ để bảo đảm cho việc khai thuế theo quy định như: chấp hành chế độ kế toán, sử dụng hoá đơn theo quy định, ghi chép chính xác, đầy đủ trung thực những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Luật cũng có các quy định chế tài cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, chế tài xử phạt nhằm ngăn chặn, xử lý nghiêm minh những người có hành vi vi phạm pháp luật thuế, đảm bảo môi trường bình đẳng cho người chấp hành tốt nghĩa vụ thuế.

2. 4. Về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, công chức quản lý thuế:

Luật quản lý thuế quy định cơ quan thuế có các quyền hạn để thực thi nhiệm vụ quản lý thuế có hiệu lực, hiệu quả. Theo đó, cơ quan quản lý thuế có các quyền: (i) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu và nội dung giao dịch của các tài khoản mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế; (ii) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật thuế; (iii) Kiểm tra thuế, thanh tra thuế; (iv) Ấn định thuế; (v) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; (vi) Xử lý vi phạm pháp luật thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật thuế; (vii) Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật; (viii) Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Bên cạnh việc trao cho cơ quan thuế một số quyền hạn để thực thi nhiệm vụ quản lý thuế, Luật quản lý thuế còn quy định các trách nhiệm ràng buộc để cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế làm tốt nhiệm vụ của mình. Đó là: (i) Tổ chức thực hiện thu thuế theo quy định của pháp luật; (ii) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật thuế; công khai các thủ tục về thuế; (iii) Giải thích và cung cấp các thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; công khai mức thuế phải nộp của hộ kinh doanh trong địa bàn xã, phường, thị trấn; (iv) Giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của Luật; (v) Thực hiện miễn thuế, giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt; hoàn thuế cho người nộp thuế theo và theo quy định của pháp luật; (vi) Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật; (vii) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến thực hiện pháp luật thuế theo thẩm quyền; (viii) Thông báo kết luận, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế và giải thích khi có yêu cầu; (ix) Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của Luật này; (x) Giám định việc xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Để thực hiện tốt cơ chế tự khai, tự nộp của người nộp thuế, thì trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật phải được nâng cao và đặt trong bối cảnh mới nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế hiểu và thực hiện đúng các quy định nghĩa vụ thuế cũng như các quyền lợi về thuế.

Song song với việc quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, Luật quy định rõ việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế để ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm:

(i) Cơ quan thuế thực hiện không đúng quy định của Luật quản lý thuế gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật; trường hợp ấn định thuế, hoàn thuế sai do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật (Điều 113).

(ii) Công chức quản lý thuế có hành vi gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định của pháp luật về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Công chức quản lý thuế lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Nếu lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

2.5. Về tổ chức kinh doanh làm thủ tục về thuế

Thực hiện cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp thuế đòi hỏi người nộp thuế phải nắm vững các quy định pháp luật về quản lý thuế. Bên cạnh việc cơ quan quản lý thuế phải tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, cần phải đẩy mạnh xã hội hoá trong việc trợ giúp người nộp thuế, nhất là đối với người nộp thuế là cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để có cơ sở pháp lý cho hoạt động này, Điều 20 Luật quản lý thuế quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. Theo đó, tổ chức kinh doanh làm thủ tục về thuế là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có điều kiện được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, thực hiện các thủ tục về thuế theo thoả thuận với người nộp thuế.

Luật cũng quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. Trong đó, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có các quyền như được thực hiện các thủ tục về thuế theo hợp đồng với người nộp thuế; được thực hiện các quyền của người nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và theo hợp đồng với người nộp thuế. Bên cạnh đó, Luật quy định cụ thể các nghĩa vụ của tổ chức này như: khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, được hoàn theo quy định của pháp luật, cung cấp cho cơ quan quản lý thuế các tài liệu, chứng từ để chứng minh tính chính xác của việc khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với người nộp thuế theo nội dung thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế. Luật cũng quy định rõ việc tổ chức này không được thông đồng, móc nối với công chức quản lý thuế, người nộp thuế để tránh việc trốn thuế, gian lận thuế.

Đối với hàng hoá xuất nhập khẩu thì đại lý hải quan thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế khi làm thủ tục về thuế.

Về điều kiện hành nghề của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, Luật quy định phải bảo đảm các điều kiện: có ngành, nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; có ít nhất hai nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải có bằng cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật và đã có kinh nghiệm làm việc 2 năm trở lên trong các lĩnh vực này, đồng thời phải đảm bảo các phẩm chất đạo đức tốt, trung thực.

Các quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế để cung cấp dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế sẽ tạo tiền đề và cơ sở pháp lý cho tổ chức này hoạt động theo quy định của pháp luật, hỗ trợ người nộp thuế thực hiện cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế.

2.6. Về trách nhiệm pháp lý của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế

Luật Quản lý thuế đề cao trách nhiệm pháp lý của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế. Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Vì vậy, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đều có trách nhiệm tham gia vào công tác quản lý thuế. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, nếu các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan sẽ có trách nhiệm trong công tác quản lý thuế. Cụ thể là:

- Hội động nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hàng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế; Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán thu ngân sách nhà nước và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về thuế, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền (Điều 11).

- Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tư vấn cho cơ quan thuế về mức thuế của các hộ, gia đình, cá nhân kinh doanh trên địa bàn, bảo đảm đúng pháp luật, dân chủ, công khai, công bằng, hợp lý (Điều 12).

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm động viên nhân dân, giáo dục hội viên nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế, phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, phối hợp với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế (Điều 14).

- Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế (Điều 15).

- Các cơ quan khác của nhà nước có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế; phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý thuế tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế. Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Toà án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật và thông báo tiến độ, kết quả xử lý vụ việc cho cơ quan quản lý thuế (Điều 13).

- Các tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế, phối hợp thực hiện các quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế; tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về thuế... (Điều 16).

Như vậy, việc tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân vào công tác quản lý thuế vừa mang tính giám sát người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế trong quá trình thực thi nghĩa vụ, quyền hạn của mình; đồng thời có tác dụng hỗ trợ cho hai nhóm chủ thể này hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình với nhà nước.

2.7. Về thủ tục hành chính thuế

Luật Quản lý thuế quy định thống nhất trình tự thủ tục hành chính thuế theo hướng minh bạch, tạo môi trường thông thoáng tiện lợi cho người nộp thuế. Tại mỗi giai đoạn của quy trình thủ tục đều quy định rõ đối tượng, thời hạn, hồ sơ đăng ký, địa điểm thực hiện cũng như quy định rõ trách nhiệm của các đối tượng có liên quan.

(i) Về thời hạn thực hiện các thủ tục về thuế:

Thời hạn thực hiện các thủ tục về thuế được phân nhóm một cách khoa học và định hạn cụ thể để người nộp thuế thuận lợi trong thực hiện. Cụ thể:

Thời hạn đăng ký thuế: đối tượng đăng ký phải đăng ký thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày: được cấp đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc từ khi bắt đầu kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh, hoặc khi phát sinh nghĩa vụ thuế. Theo đó, cơ quan thuế phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ (Điều 22 và Điều 26).

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế: được quy định rõ thời hạn có phân chia thành các loại: đối với thuế khai và nộp theo tháng, loại thuế có kỳ tính thuế theo năm, loại theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; đối với các trường hợp chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 32).

Thời hạn nộp thuế: quy định rõ thời hạn nộp thuế trong các trường hợp người nộp thuế tính thuế (chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế); thời hạn trong trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế (ghi trên thông báo thuế của cơ quan thuế); thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 42).

Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn cũng được quy định cụ thể (30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ) (Điều 60 và 64). Thời hạn giải quyết xoá nợ tiền thuế, tiền phạt là 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt thì người có thẩm quyền phải ra quyết định xoá nợ hoặc thông báo trường hợp không thuộc diện được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt (khoản 3, Điều 68).

 Tại Luật quản lý thuế còn có quy định trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn khách quan không có khả năng thực hiện các thủ tục đúng hạn thì được gia hạn khai thuế, gia hạn nộp thuế.

 (ii) Hồ sơ thuế được quy định cụ thể và chỉ bao gồm những giấy tờ cần thiết, liên quan đến việc cung cấp đủ thông tin để xác định nghĩa vụ thuế hoặc quyền lợi về thuế của người nộp thuế: theo đó, tại Luật quy định rõ các hồ sơ đối việc đăng ký thuế; hồ sơ khai thuế; hồ sơ gia hạn nộp thuế; hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt. Luật cũng có các quy định trong trường hợp có sai sót trong hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, hoặc miễn, giảm, hoàn thuế thì người nộp thuế có quyền bổ sung hồ sơ thuế cho đầy đủ và chính xác hơn, đồng thời thực hiện nộp bổ sung cho đủ số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước...

(iii) Các hình thức khai thuế, nộp thuế được thực hiện đa dạng. Ngoài việc khai thuế truyền thống theo cách nộp hồ sơ thuế bằng bản giấy tại trụ sở cơ quan thuế, gửi qua đường bưu chính, người nộp thuế có thể khai thuế điện tử (khoản 3, Điều 35) thông qua giao dịch điện tử. Theo đó, việc tiếp nhận kiểm tra, chấp nhận hồ sơ khai thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử. Như vậy, người nộp thuế có thể hoàn thành công việc tại mọi lúc, mọi nơi, không bị gò bó bởi thời gian hành chính của cơ quan quản lý thuế.

 (iv) Việc nộp thuế cũng được quy định theo hướng rộng hơn. Người nộp thuế chỉ cần nắm rõ địa chỉ đến của tài khoản nộp thuế và có thể nộp thuế theo nhiều cách thức khác nhau như nộp Kho bạc nhà nước, cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế, nộp thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế uỷ nhiệm thu thuế; nộp thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật (Điều 44).

(v) Để đảm bảo minh bạch trong việc thực hiện các chính sách thuế, Luật quản lý thuế cũng có nội dung quy định rõ các trường hợp ấn định thuế. Việc ấn định thuế phải đảm bảo khách quan, công bằng cũng như tuân thủ các quy định của pháp luật về thuế, đối với từng trường hợp Luật cũng quy định các căn cứ ấn định cụ thể trên cơ sở dựa trên cơ sở dữ liệu quản lý của cơ quan quản lý thuế; các kết quả và tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn giá trị; so sánh số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh tương tự. Đồng thời, quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hoàn trả số tiền thuế nộp thừa, bồi thường thiệt hại đối với trường hợp ấn định của cơ quan thuế lớn hơn số thuế phải nộp, quyền khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế trong trường hợp không đồng ý với số thuế ấn định của cơ quan thuế.

 2.8. Về thực hiện quản lý thuế hiện đại dựa trên hệ thống thông tin tổng hợp về người nộp thuế

Hệ thống thông tin về người nộp thuế là cơ sở cho việc quản lý thuế hiện đại, dựa trên kỹ thuật quản lý rủi ro; đồng thời là cơ sở để ngành thuế phân tích, dự báo số thu phục vụ công tác điều hành thu của ngân sách nhà nước. Tại Chương IX Luật quy định về thông tin về người nộp thuế, theo đó thông tin về người nộp thuế bao gồm những thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Trên cơ sở phân tích thông tin về người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế tập trung vào quản lý các đối tượng có nhiều khả năng vi phạm pháp luật thuế, đồng thời giảm phiền hà cho đối tượng chấp hành tốt pháp luật thuế.

Luật quản lý thuế quy định bảo đảm cho việc xây dựng hệ thống thông tin tổng hợp và toàn diện về người nộp thuế. Ngoài việc người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan thuế thông qua các hồ sơ thuế, các cơ quan, tổ chức có liên quan cũng phải có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan thuế như: cơ quan cấp đăng ký kinh doanh, Kho bạc nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng, cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất, cơ quan công an; cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan quản lý thương mại...

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức, xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về người nộp thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin; đơn vị chuyên trách quản lý cơ sở dữ liệu và đảm bảo duy trì, vận hành hệ thống thông tin về người nộp thuế. Luật cũng có quy định cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý thông tin theo mục tiêu và yêu cầu của từng giai đoạn cũng như việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để trao đổi thông tin, kết nối mạng trực tuyến.

Cơ quan thuế sử dụng thông tin về người nộp thuế cho mục đích quản lý thuế và phải có trách nhiệm bảo mật thông tin của người nộp thuế. Trong các trường hợp người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ nộp thuế không đúng thời hạn, vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của các tổ chức cá nhân khác, không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật thì cơ quan quản lý thuế có quyền công khai các thông tin vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế trên phương tiện thông tin đại chúng.

2.9. Về kiểm tra, thanh tra thuế

Các quy định về kiểm tra, thanh tra thuế nhằm giám sát quá trình chấp hành pháp luật về thuế. Việc kiểm tra, thanh tra thuế được thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế, đánh giá việc chấp hành pháp luật của người nộp thuế, xác minh và thu thập chứng cứ để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Đồng thời việc kiểm tra, thanh tra phải đảm bảo nguyên tắc không làm cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế.

Các quy định về kiểm tra, giám sát quá trình chấp hành pháp luật về thuế được quy định theo từng cấp độ tuân thủ của người nộp thuế. Kiểm tra thuế có hai hình thức kiểm tra là kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế và kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế. Đối với hình thức kiểm tra tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế được thực hiện thường xuyên đối với các hồ sơ thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Việc kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong trường hợp khi xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan thuế, hết thời hạn thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ hoặc bổ sung, giải trình không đúng, hoặc kiểm tra sau thông quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo kế hoạch, chọn mẫu... Đây là biện pháp nghiệp vụ thường xuyên của cơ quan thuế để đánh giá chất lượng kê khai thuế của người nộp thuế và giám sát việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.

Việc thanh tra thuế được thực hiện trong các trường hợp: thanh tra định kỳ một năm không quá một lần đối với doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh đa dạng, phạm vi kinh doanh rộng; thanh tra thuế khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế; thanh tra để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính. Luật quy định thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế. Quyết định thanh tra thuế phải có các nội dung: căn cứ pháp lý để thanh tra thuế; thời hạn tiến hành thanh tra thuế; thành phần của đoàn thanh tra: trưởng đoàn và các thành viên khác. Thời hạn gửi quyết định thanh tra thuế cho đối tượng được thanh tra chậm nhất là 3 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định thanh tra. Luật quy định rõ thời hạn thanh tra thuế, thời hạn gia hạn, quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra, của trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra. Đồng thời quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra và việc kết luận thanh tra thuế.

Khi thanh tra thuế phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế liên quan đến tổ chức, cá nhân khác hoặc khi dấu hiệu trốn thuế có tính chất phức tạp thì cơ quan quản lý thuế sẽ được áp dụng một số biện pháp mạnh như thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế (Điều 89), tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế (Điều 90), khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế (Điều 91). Đây là những quy định mới của Luật nhằm giúp cho cơ quan thuế phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

2.10. Về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Luật quản lý thuế đã quy định các biện pháp nhằm ngăn chặn, xử lý nghiêm minh những người có hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Đây là một trong những biện pháp nghiệp vụ quan trọng của cơ quan quản lý thuế nhằm ngăn chặn tình trạng chây ỳ, dây dưa trong việc nộp thuế, tăng cường tính tuân thủ trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế, đảm bảo thu đủ tiền thuế kịp thời vào Ngân sách Nhà nước, góp phần đảm bảo đảm bảo môi trường bình đẳng cho người chấp hành tốt nghĩa vụ về thuế.

Theo đó, các trường hợp người nộp thuế nợ tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế quá thời hạn nộp hoặc thời hạn gia hạn quy định của pháp luật thì sẽ bị cưỡng chế để thi hành quyết định hành chính thuế. Luật quy định các biện pháp cưỡng chế như: trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại kho bạc nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng; Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế; Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu; thu hồi mã số thuế, đình chỉ việc sử dụng hoá đơn; thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Trong đó, biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (bên thứ ba) là biện pháp mới được quy định tại Luật, được áp dụng khi các biện pháp trên đã được áp dụng mà chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt và cơ quan thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế. Đây cũng là biện pháp mạnh, hữu hiệu khi đối tượng vi phạm có hành vi tẩu tán tiền, tài sản để tránh nộp thuế.

Đối với các biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu; thu hồi mã số thuế, đình chỉ việc sử dụng hoá đơn thì Luật cũng quy định theo hướng rõ ràng minh bạch là thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế biết trước khi áp dụng các biện pháp này để tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể thực hiện nghĩa vụ thuế của mình trước khi cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Đối với việc thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề thì cơ quan thuế gửi văn bản yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

2.11. Về xử lý vi phạm pháp luật về thuế

Luật đã phân nhóm các hành vi vi phạm và điều chỉnh mức phạt hợp lý đảm bảo tính răn đe, ngăn chặn, phân biệt được giữa hành vi sai sót và hành vi cố ý của người nộp thuế. Theo đó, chia ra bốn nhóm hành vi lớn: vi phạm các thủ tục thuế; chậm nộp tiền thuế; khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn; trốn thuế, gian lận thuế.

- Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, Luật quy định bao gồm các hành vi liên quan đến việc các hành vi phát sinh trong giai đoạn đăng ký, nộp hồ sơ khai thuế, khai thuế, cung cấp thông tin, thi hành các quyết định kiểm tra, thanh tra, cưỡng chế thuế (Điều 105).

- Đối với hành vi chậm nộp tiền thuế, để đảm bảo tính khả thi của pháp luật, phù hợp với hành vi vi phạm, Luật quy định mức tiền phạt giảm so với quy định tại các Luật thuế hiện hành. Theo đó, thay vì người nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế trước đây bị xử phạt là 0,1% mỗi ngày tính trên số tiền chập nộp thì nay chỉ nộp 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp (Điều 106).

- Đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn được tách thành 1 Điều riêng (Điều 107) để có mức phạt phân biệt với hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

- Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế đã được quy định 1 Điều riêng (Điều 108) phù hợp với tính chất vi phạm cố ý của người nộp thuế, với 9 nhóm hành vi được xác định cụ thể. Theo đó, người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định còn bị phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để đảm bảo thi hành Luật từ ngày 01/7/2007 phải triển khai một số công việc sau:

1. Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật

Dự kiến Chính phủ sẽ ban hành các văn bản để quy định chi tiết và thi hành Luật như: Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế; Nghị định xử phạt vi phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế; Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính xây dựng và ban hành một số Thông tư để hướng dẫn thi hành như: Thông tư hướng dẫn Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế; Thông tư hướng dẫn về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế; Thông tư hướng dẫn về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, Thông tư hướng dẫn về quản lý hoạt động của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

 Ngoài các văn bản pháp luật trên, trong phạm vi ngành thuế sẽ ban hành một số quy trình nghiệp vụ quản lý cụ thể để thực thi nghiêm chỉnh, có hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế phù hợp với Luật và các văn bản hướng dẫn.

Công tác xây dựng, soạn thảo văn bản hướng dẫn quy trình nghiệp vụ quản lý đang được khẩn trương triển khai để đảm bảo có đủ cơ sở thực hiện công tác quản lý thuế theo quy định của Luật ngay sau khi Luật có hiệu lực vào ngày 1/7/2007.

 2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến cán bộ, nhân dân

Công tác, tuyên truyền phổ biến

- Tổ chức hội thảo, toạ đàm trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản hướng dẫn;

- Biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật Quản lý thuế trong ngành thuế và cho cán bộ nhân dân; viết bài, đăng tin, phát trên các báo, đài phát thanh và truyền hình.

- Tổ chức, chỉ đạo hướng dẫn cơ quan thuế địa phương phối hợp với các cơ quan có liên quan để tuyên truyền Luật quản lý thuế.

Công tác tập huấn

- Tập huấn cho cán bộ công chức thuế, công chức hải quan (bao gồm cả cấp lãnh đạo ngành);

- Tổ chức tập huấn cho người nộp thuế tại các Cục Thuế địa phương;

- Tổ chức tập huấn cho các đối tượng có liên quan như Ngân hàng, Kho bạc để phối hợp tốt trong việc thực hiện Luật.